

PHÒNG NGỪA TỔN THƯƠNG DO VẬT SẮC NHỌN CỦA NHÂN VIÊN Y TẾ TẠI BỆNH VIỆN Y HỌC CỔ TRUYỀN TỈNH ĐẮK LẮK NĂM 2022

Báo cáo viên: **ThS. PHẠM THỊ THÙY**
Cộng Sự: **BSC.KII. TRỊNH ĐĂNG ANH,**
CN. NGUYỄN THỊ THANH, CN. NAY H XUYẾN



VÀI NÉT TẠI NƠI NGHIÊN CỨU



BV Y học cổ truyền tỉnh Đắk Lắk là bệnh viện chuyên khoa hạng II nằm giữa TP. Buôn Ma Thuột tỉnh Đắk Lắk.

Bệnh viện gồm có 250 giường bệnh, 13 khoa, phòng: 04 phòng chức năng, 09 khoa lâm sàng và cận lâm sàng.

Hiện tại BV số BN đang điều trị nội trú lên đến 450-500 bệnh, ngoại trú 70-100 bệnh.

Bệnh nhân vào viện trên 90% phải dùng thủ thuật châm cứu, lượng phát sinh chất thải sắc nhọn tương đối nhiều (1 BN phát sinh 12-24 cây kim CC/1 ngày = 7.800 cây kim CC/ toàn BV)

ĐẶT VẤN ĐỀ

- **Phòng ngừa** TTDVSN là những phương pháp được sử dụng để kiểm soát các mối nguy hại do VSN gây lên.
- **TTDVSN** đối với NVYT là một trong những chấn thương thường xuyên xảy ra dẫn đến nguy cơ phơi nhiễm các bệnh nghề nghiệp.
- Báo cáo 2022 của BV: Số lượt nhập nội trú 6.510 lượt, ngoại trú 2.014 lượt (tổng thủ thuật lên đến 435.211 lượt) BN nhập viện YHCT hầu như phải thực hiện thủ thuật châm cứu, NVYT phải tiếp xúc VSN (kim châm cứu) nhiều. Đòi hỏi NVYT phải tuân thủ đúng quy trình và đặc biệt là phòng ngừa phơi nhiễm bệnh nghề nghiệp.
- Nhóm chúng tôi NC đề tài: ***“Kiến thức, thực hành về phòng ngừa TTDVSN của NVYT tại BV Y học cổ truyền tỉnh Đắk Lắk năm 2022 và một số yếu tố liên quan”***



MỤC TIÊU NGHIÊN CỨU

- **Mục tiêu 1:** Mô tả kiến thức, thực hành phòng ngừa TTDVSN
- **Mục tiêu 2:** Xác định một số yếu tố liên quan tới kiến thức, thực hành phòng ngừa TTDVSN



ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NC

➤ **Đối tượng địa điểm nghiên cứu:**

NVYT tại các khoa trực tiếp tham gia vào công tác phân loại, thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải lây nhiễm sắc nhọn tại BV YHCT

Thời gian nghiên cứu:

Từ tháng 03/2022 đến tháng 11/2022

Thiết kế nghiên cứu:

Thiết kế mô tả cắt ngang.

Sử dụng phương pháp định lượng nhằm đạt được mục tiêu 1 (mô tả thực trạng) và mục tiêu 2 (phân tích yếu tố liên quan)

Phương pháp chọn mẫu và cỡ mẫu:

NVYT: Chọn mẫu toàn bộ NVYT tại các khoa trực tiếp tham gia vào công tác phân loại, thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải lây nhiễm sắc nhọn tổng 127 NVYT



ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NC

Công cụ thu thập số liệu:

Bộ câu hỏi về kiến thức về phòng ngừa TTDVSN

Bảng kiểm quan sát thực hành về phòng ngừa TTDVSN

xây dựng theo QĐ: 3671/QĐ – BYT QĐ về Hướng dẫn KSNK và TT20/BYT Quy định về quản lý CTYT

Phương pháp thu thập số liệu:

Quan sát thực hành + phát vấn kiến thức bằng bảng kiểm

Phân tích và xử lý số liệu:

Số liệu định lượng được làm sạch và nhập vào phần mềm Epidata 3.1, xử lý và phân tích bằng phần mềm SPSS 16.0.



KẾT QUẢ VÀ BÀN LUẬN

Thông tin chung của đối tượng nghiên cứu		Tần số	Tỷ lệ %
Tuổi	≤ 37	72	56,69
	> 37	55	43,31
	Tuổi trung bình 37,1 ± 9,03 Min: 24, Max: 60		
Giới	Nam	29	22,83
	Nữ	98	77,17
Trình độ chuyên môn và đào tạo	Bác sĩ	37	29,13
	Y sĩ, điều dưỡng	64	50,39
	Kỹ thuật viên	15	11,81
	Hộ lý	11	8,66
	Đã được đào tạo	100	78,74
	Chưa được đào tạo	27	21,26
Thâm niên công tác	< 5 năm	42	33,07
	≥ 5 năm	85	66,93
Trình độ học vấn	Đại học, Sau đại học	39	45,67
	Cao đẳng, Trung học, Phổ thông	60	54,33

HICS
Hội Kiểm soát nhiễm khuẩn TP HCM

KẾT QUẢ VÀ BÀN LUẬN

Kiến thức về các bước xử trí sau khi gặp TTDVSN và thời gian khuyến cáo bắt đầu điều trị phòng ngừa phơi nhiễm HIV (n=127)	Số lượng	Tỷ lệ (%)
Các bước xử lý sau khi gặp TTDVSN		
- Xử lý vết thương -> Báo cáo người phụ trách -> Đánh giá nguy cơ phơi nhiễm ->Đánh giá nguồn phơi nhiễm -> Điều trị dự phòng (nếu cần)*	60	47,24
- Xử lý vết thương -> Đánh giá nguy cơ phơi nhiễm ->Đánh giá nguồn phơi nhiễm -> Báo cáo người phụ trách -> Điều trị dự phòng (nếu cần)		28,35
- Xử lý vết thương -> Đánh giá nguồn phơi nhiễm -> Đánh giá nguy cơ phơi nhiễm -> Báo cáo người phụ trách -> Điều trị dự phòng (nếu cần)		24,41
Thời gian tốt nhất bắt đầu điều trị phòng ngừa phơi nhiễm HIV		
- 24 giờ*	86	67,72
- 4 tuần	28	22,05
- 3 tháng	9	7,08
- Không biết	4	3,15

KQ NC còn thấp
tương đồng kết quả
của Hoàng Trung Tiến
(2019) 45%



HICS
Hội Kiểm soát nhiễm khuẩn TP HCM

KẾT QUẢ VÀ BÀN LUẬN

Kiến thức phòng ngừa TTDVSN (n=127)	Tỷ lệ (%)
Kiến thức về mức độ lây truyền	45,67
Kiến thức về cách xử lý VSN sau tiêm	44,88
Kiến thức về phương pháp đóng nắp an toàn khi thiếu dụng cụ	27,56
Những bệnh phổ biến lây truyền qua TTDVSN	59,84
Kiến thức về báo cáo TTNN do VSN	90,55
Kiến thức về điều trị dự phòng phơi nhiễm HIV	67,72

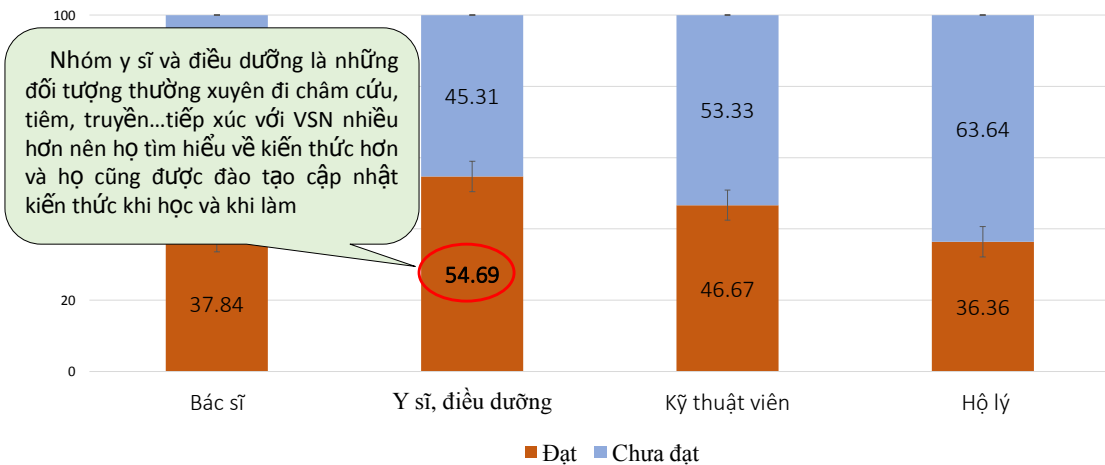
KQ NC thấp. Thấp hơn so với Hoàng Trung Tiến tại Bv tỉnh Lâm Đồng (2019) 47%

KQ NC tương đồng với KQ của Hoàng Trung Tiến tại Bv tỉnh Lâm Đồng 59,1%



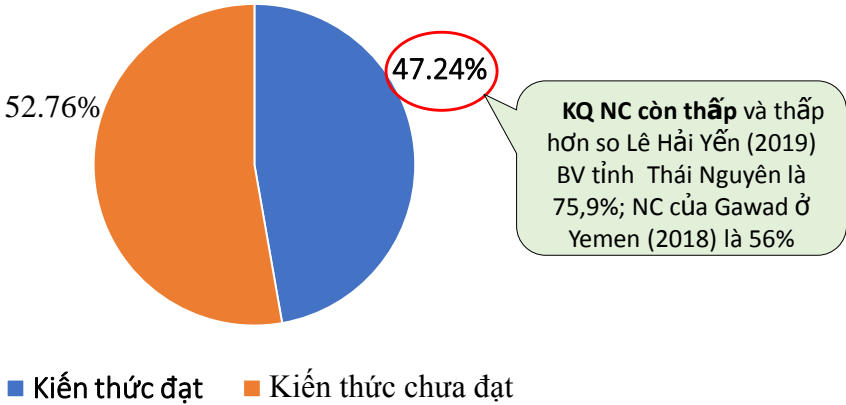
KẾT QUẢ VÀ BÀN LUẬN

Đánh giá kiến thức về phòng ngừa TTDVSN của NVYT theo chức danh nghề nghiệp (n=127)



KẾT QUẢ VÀ BÀN LUẬN

Đánh giá kiến thức chung về phòng ngừa TTDVSN của NVYT (n=127)



KẾT QUẢ VÀ BÀN LUẬN

Thực hành về phòng ngừa TTDVSN của NVYT (n=127)	Có		Không	
	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)
Có chuẩn bị thùng/ hộp chứa vật sắc nhọn tiêm hoặc nơi phát sinh chất thải sắc nhọn	30	30,31	25	19,69
Đảm bảo khu vực xe tiêm được gọn gàng đưa mũi tiêm qua vật cản	15	88,19	15	11,81
Dùng gạc/gòn bọc vào đầu ống thuốc, nước cất trước khi bẻ	54	42,52	73	57,48
Không dùng hai tay để rút kim tiêm	52	59,06	52	40,94
Cô lập ngay VSN (kim tiêm) ngay sau khi đặt vào hộp giấy tạm thời sau đó về mới bỏ vào thùng đựng VSN	63	50,39	63	49,61
Tập trung vào công việc truyền, châm cứu	87	87,2%	47	37,01



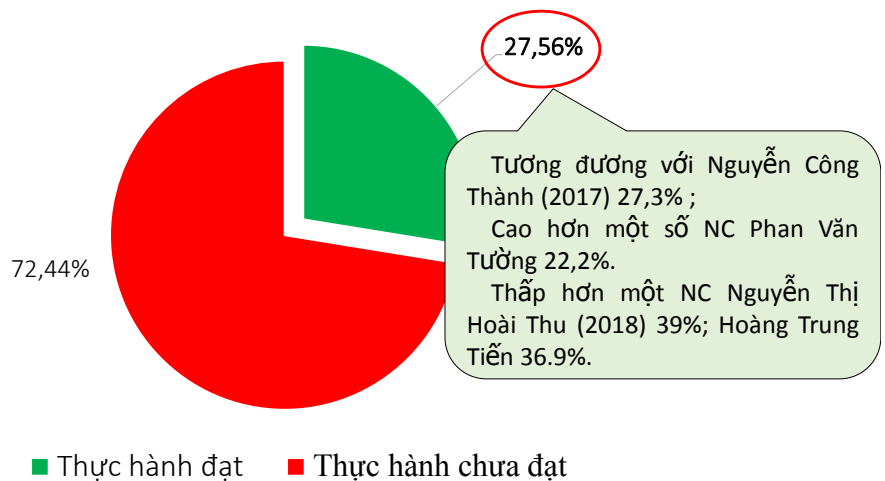
KẾT QUẢ VÀ BÀN LUẬN

Thực hành về phòng ngừa TTDVSN của NVYT (n=127)	Có		Không	
	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)
Không để tay phía trước mũi kim khi làm thủ thuật	108	85,04	19	14,96
Không cầm nhiều VSN (kim) để thực hiện thủ thuật	63	49,61	64	50,39
Không dùng hai tay đẩy nắp sau khi tiêm		88,98	14	11,02
Không bẻ cong kim sau khi tiêm		93,70	7	6,30
Không chuyển tay các vật sắc nhọn		77,95	28	22,05
Phân loại rác đúng theo quy định	105	82,68	22	17,32

KQ này quá thấp NN chủ quan NVYT khi đi châm cứu thường cầm một bộ kim 12 cây sát khuẩn một lần và châm một lần các huyết trên người bệnh

KẾT QUẢ VÀ BÀN LUẬN

Thực hành về phòng ngừa TTDVSN của NVYT (n=127)



KẾT QUẢ VÀ BÀN LUẬN

Một số yếu tố liên quan đến kiến thức về phòng ngừa TTDVSN		Kiến thức		OR (CI 95%)	P
		Không đạt n (%)	Đạt n (%)		
Giới	Nam	17 (58,62)	12 (41,38)	1,3 (0,6-3,1)	0,72
	Nữ	50 (51,02)	48 (48,98)		
Tuổi	> 37 tuổi	31 (56,36)	24 (43,64)	1,3 (0,6-2,6)	0,477
	≤ 37 tuổi	36 (50,0)	36 (50,0)		
Trình độ chuyên môn	Đại học, trên ĐH	36 (62,07)	31 (44,93)		0,055
	Cao đẳng trở xuống	31 (44,93)			
Nơi công tác	Không thuộc khoa lâm sàng	22 (64,71)	45 (48,39)		0,10
	Khoa Lâm sàng	45 (48,39)			
Thâm niên	< 5 năm	23 (54,76)	44 (51,76)	(0,5-2,1)	0,750
	≥ 5 năm	44 (51,76)			
Đào tạo	Chưa từng	21 (77,78)	6 (22,22)	4,1 (1,5-11,1)	0,005
	Đã từng	46 (46,0)	54 (54,0)		

Những NVYT chưa từng được đào tạo thì khả năng có kiến thức phòng ngừa TTDVSN chưa đạt cao gấp 4,1 ($p < 0,05$).
Giống NC của Phan Văn Tường (2012) tìm thấy $p < 0,001$

KẾT QUẢ VÀ BÀN LUẬN

Một số yếu tố liên quan đến thực hành về phòng ngừa TTDVSN		Thực hành		OR (CI 95%)	P
		Không đạt n (%)	Đạt n (%)		
Giới	Nam	21 (72,41)	8 (27,59)	1,0 (0,4-2,5)	0,997
	Nữ	71 (72,45)	27 (27,55)		
Tuổi	≤ 37 tuổi	55 (76,39)	17 (23,61)	1,6 (0,7-3,4)	0,256
	> 37 tuổi	37 (67,27)	18 (32,73)		
Trình độ chuyên môn	Đại học, trên ĐH	44 (75,86)	48 (69,57)		0,43
	Cao đẳng trở xuống	48 (69,57)			
Nơi công tác	Không thuộc khoa lâm sàng	28 (82,35)	64 (68,82)		0,136
	Khoa Lâm sàng	64 (68,82)			
Thâm niên	< 5 năm	36 (85,71)	6 (14,29)	(1,1-8,2)	0,022
	≥ 5 năm	56 (65,88)	29 (34,12)		
Đào tạo	Chưa từng	24 (88,89)	3 (11,11)	3,8 (1,1-13,4)	0,041
	Đã từng	68 (68)	32 (32)		
Kiến thức	Kiến thức chưa đạt	63 (94,03)	4 (5,97)	16,8 (5,4-52,1)	<0,001
	Kiến thức đạt	29 (48,33)	31 (51,67)		

KQ NC tương đương KQ NC của Hoàng Văn Khuê (2015) và Hoàng Trung Tiến (2019) đều có $p < 0,05$

KẾT LUẬN

Kiến thức, thực hành về phòng ngừa TTDVSN của NVYT

- Có 47,24% NVYT đạt kiến thức phòng ngừa TTDVSN
- Có 27,56% NVYT đạt thực hành 13/13 tiêu chí.

Một số yếu tố liên quan đến kiến thức, thực hành phòng ngừa TTDVSN của NVYT

- **Liên quan đến kiến thức PNTTDVSN:** Yếu tố đào tạo ($p < 0,05$).
- **Liên quan đến thực hành:**

Bao gồm các yếu tố: Thâm niên công tác; đào tạo, kiến thức đều có ($p < 0,005$).



KHUYẾN NGHỊ

Đối với cấp lãnh đạo:

- Tăng cường công tác: Đào tạo, kiểm tra, giám sát, trang bị thiết bị cho công tác phòng ngừa TTDVSN.
- Phân công công việc và nhân lực hợp lý.

Đối với NVYT:

- Nghiêm chỉnh chấp hành và tuân thủ đúng các quy trình chuyên môn, kỹ thuật đặc biệt quy trình liên quan đến VSN như: Tiêm, truyền, châm cứu...
- Quản lý CTYT đúng quy định.
- Tham gia đầy đủ các chương trình đào tạo, tập huấn về KSNK.



***Xin chân thành cảm ơn Quý
Thầy Cô và Đồng Nghiệp !***

